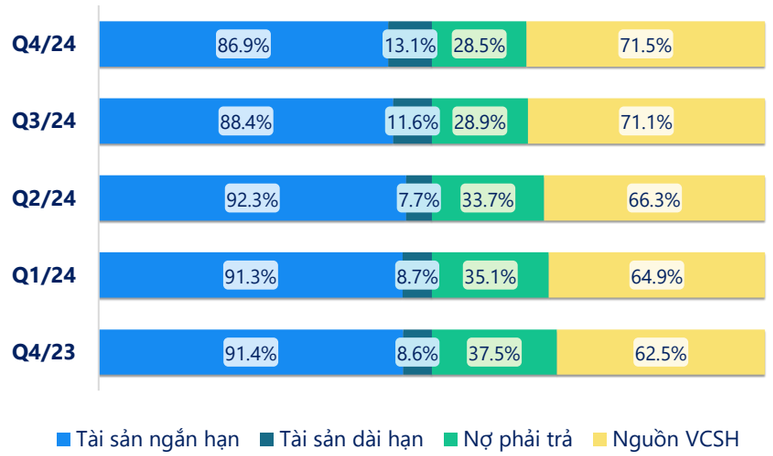
FireAnt

CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,100
SL cổ phiếu LH	61,799,972
KLGD BQ 20 phiên (CP)	434,615
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	408
P/E	24.2
EPS	272

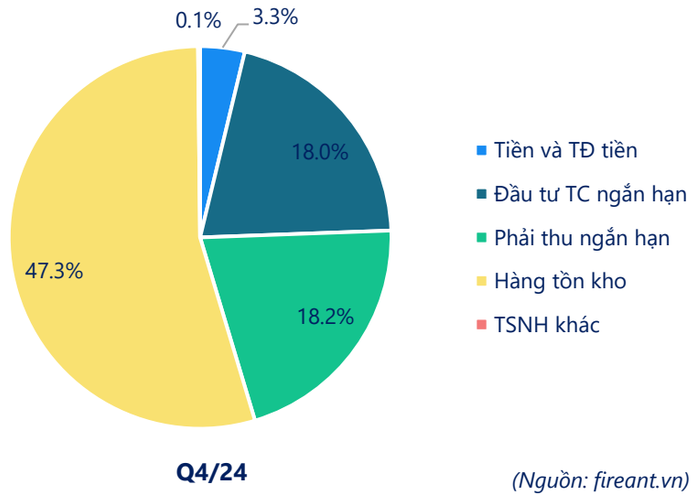
	YTD	1T	3T	6T
C69	1.5%	-16.5%	0.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



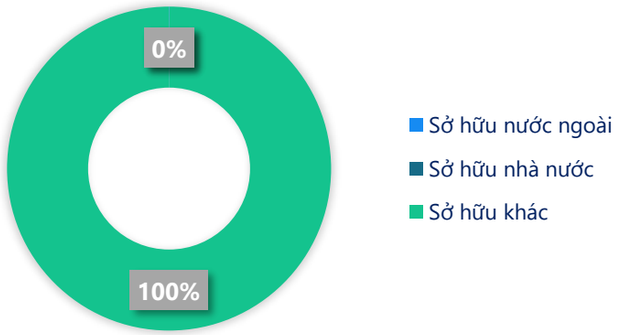
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



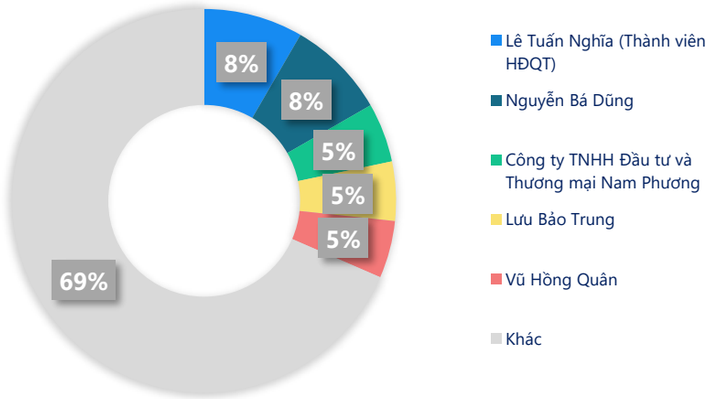
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



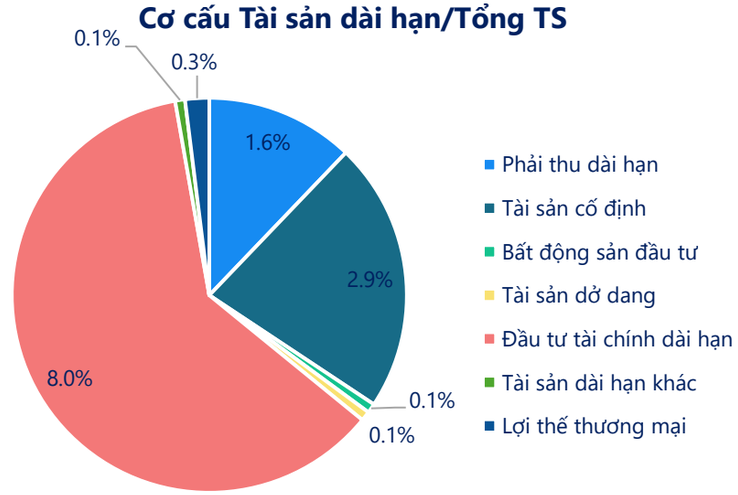
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

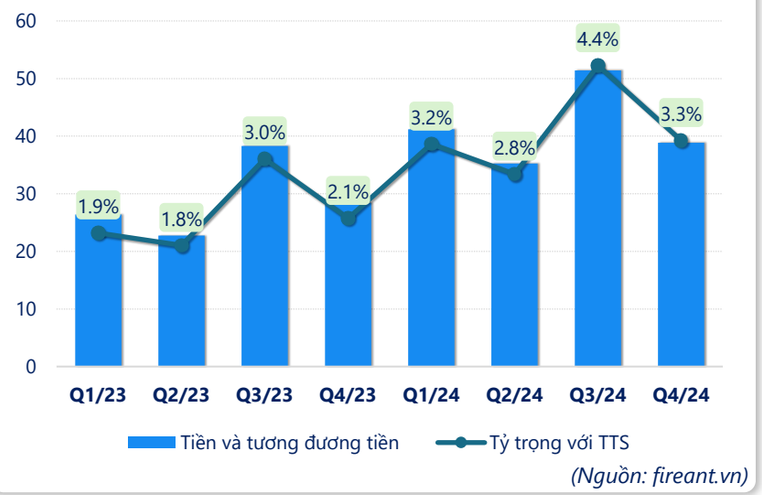


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

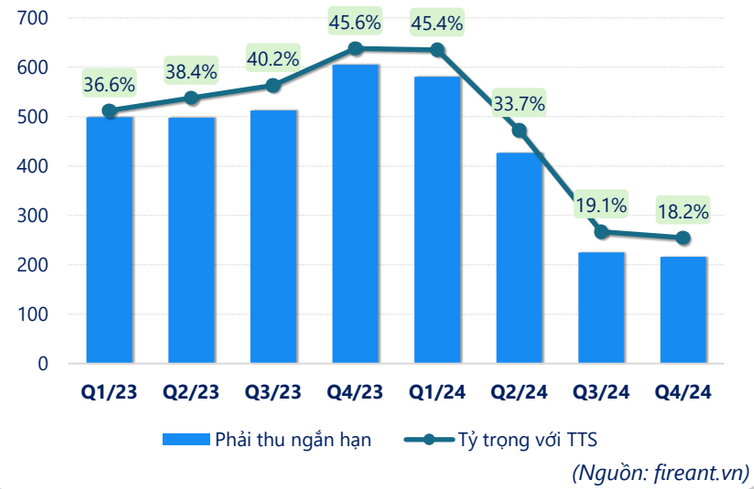
CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)

Tiền và tương đương tiền



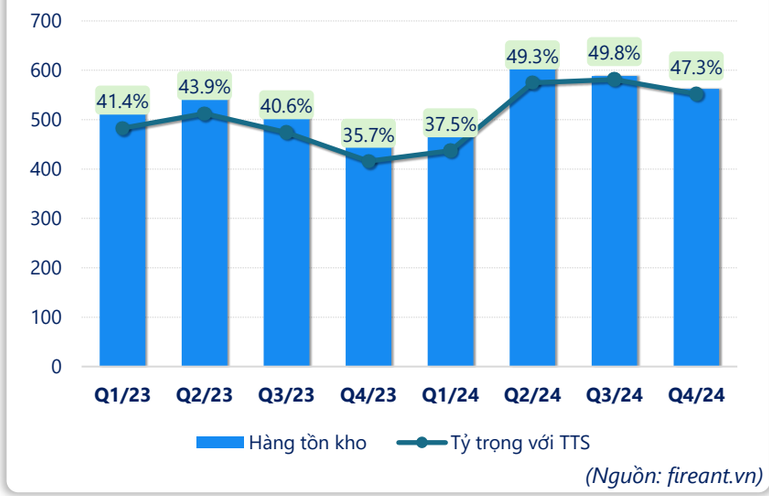
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



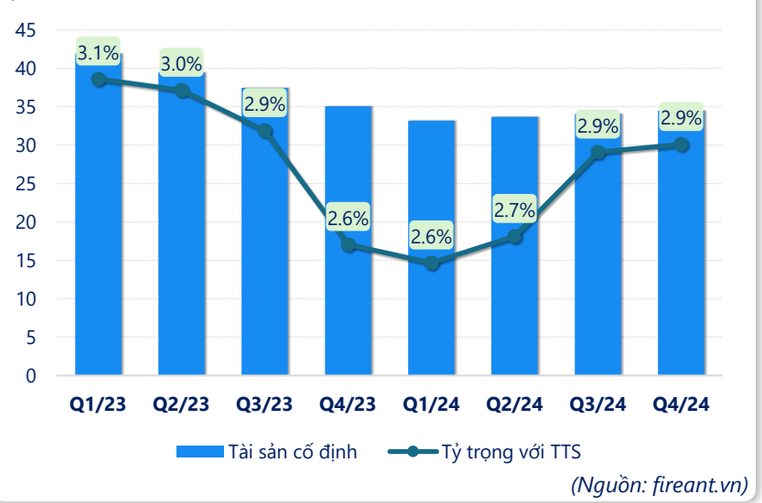
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



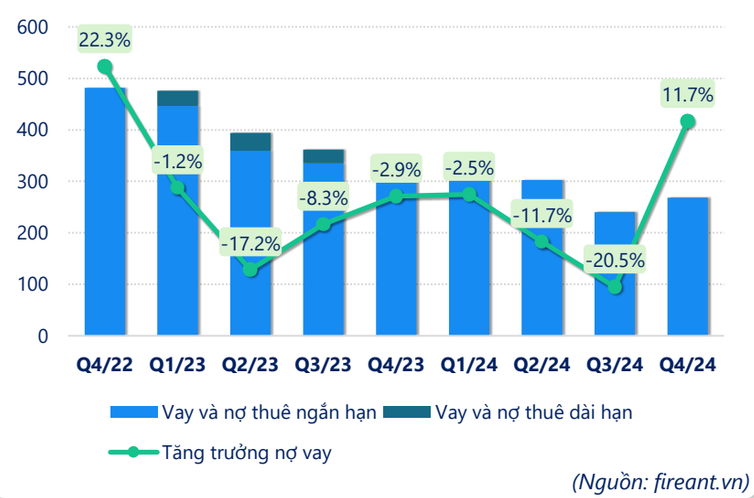
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



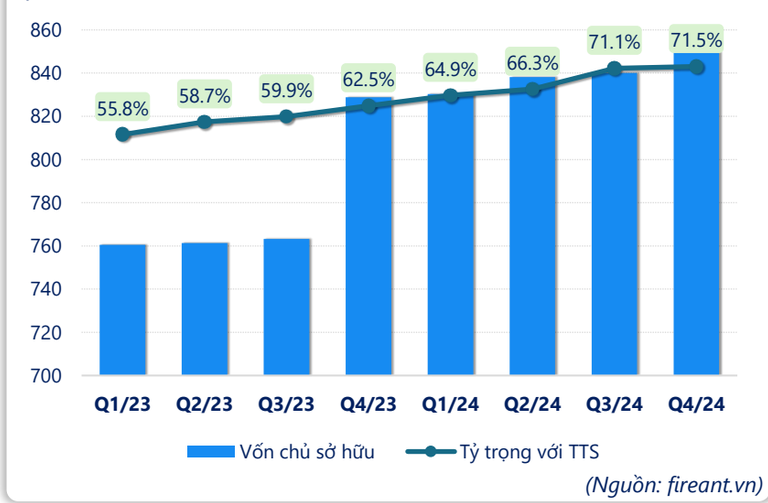
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

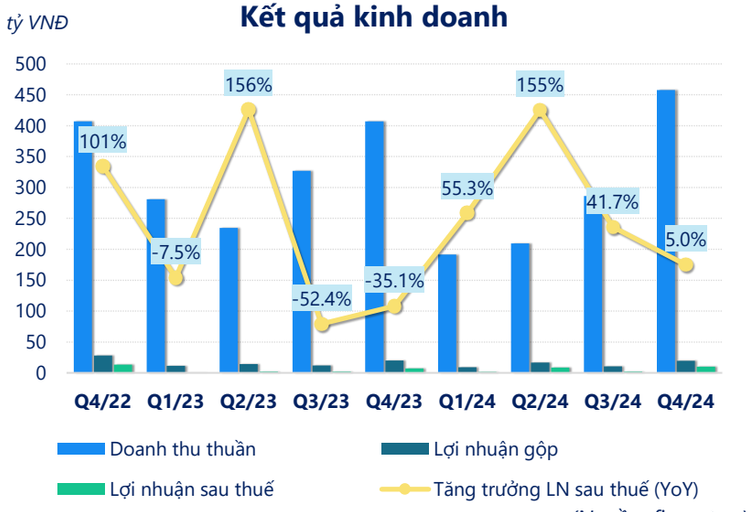


(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

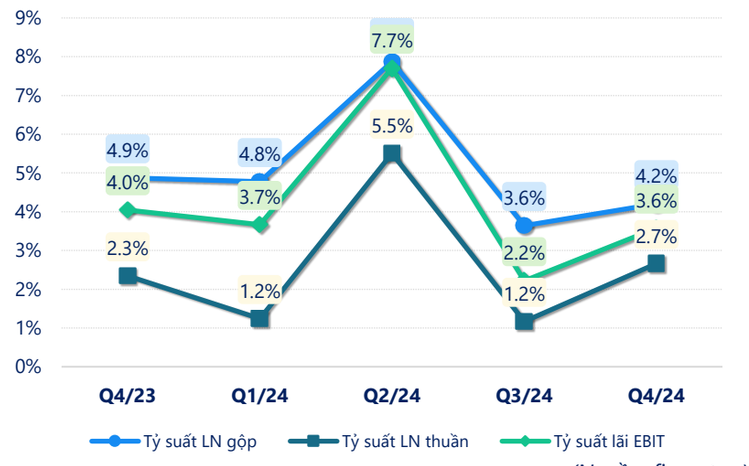
CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)

Kết quả kinh doanh



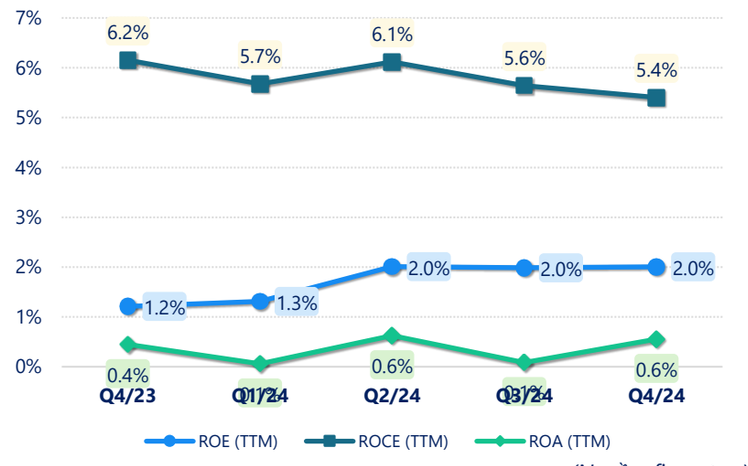
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



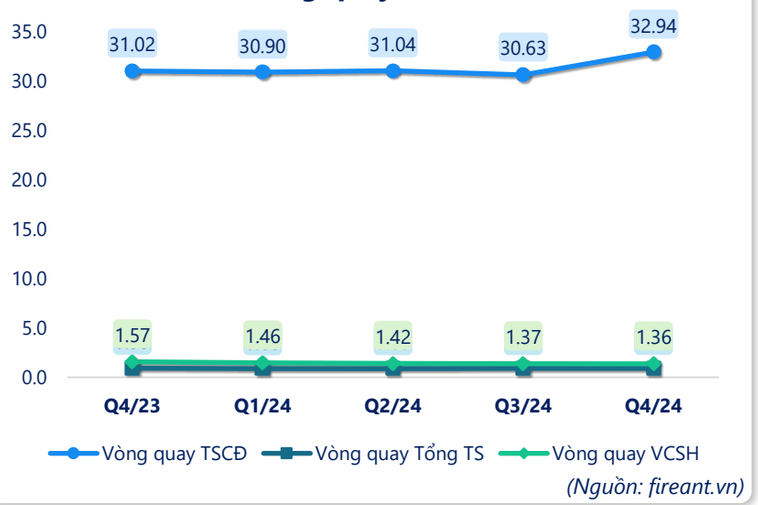
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



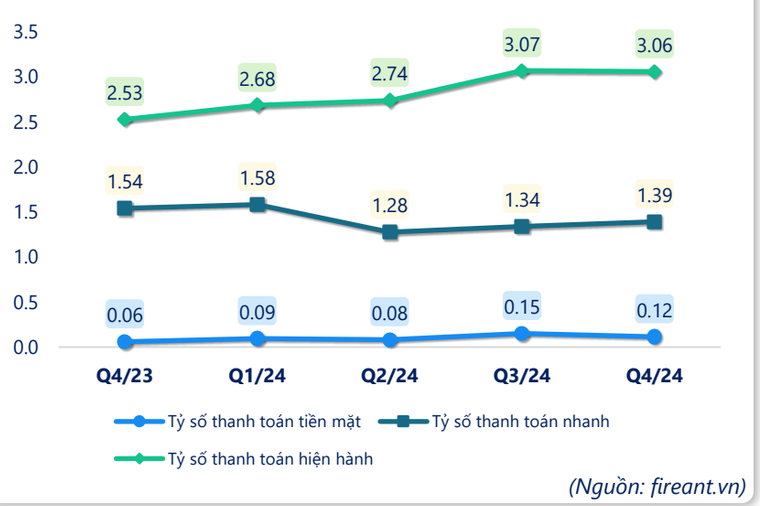
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



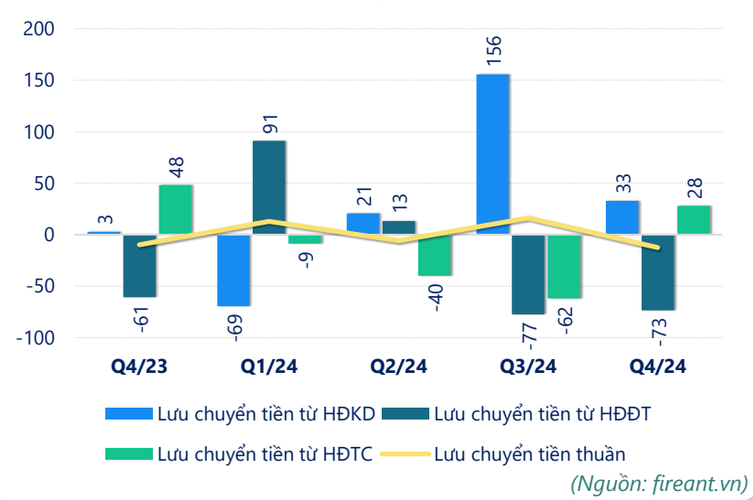
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,188**	**1,327**	**-10.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,033	1,213	-14.9%
Tiền và tương đương tiền	38.9	28.4	36.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	213	104	104%
Phải thu ngắn hạn	216	605	-64.3%
Hàng tồn kho	562	473	18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.78	1.97	-9.4%
Tài sản dài hạn	**156**	**114**	**36.3%**
Phải thu dài hạn	18.9	0.03	65072%
Tài sản cố định	34.5	35.0	-1.6%
Bất động sản đầu tư	1.20	1.64	-26.7%
Tài sản dở dang	1.23	0.48	156%
Đầu tư tài chính dài hạn	95.4	71.5	33.5%
Tài sản dài hạn khác	**1.25**	**1.95**	**-36.2%**
Lợi thế thương mại	3.07	3.48	-11.9%
Nợ phải trả	338	498	-32.1%
Nợ ngắn hạn	**338**	**480**	**-29.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	268	333	-19.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.3	119	-61.9%
Nợ dài hạn	0.47	18.1	-97.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.47	17.8	-97.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**850**	**829**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**850**	**829**	**2.5%**
Vốn điều lệ	618	618	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	407	192	209	286	458
Giá vốn hàng bán	387	182	193	276	438
Lợi nhuận gộp	19.8	9.15	16.5	10.4	19.2
Doanh thu HĐTC	6.01	4.19	6.13	3.49	4.18
Chi phí TC	7.45	5.08	4.96	3.61	4.34
Chi phí lãi vay	7.17	4.88	4.80	3.28	4.04
LN trong công ty LKLD	-0.12	0.08	0.28	-0.66	0.22
Chi phí bán hàng	3.78	1.58	1.77	1.57	1.87
Chi phí QLDN	4.95	4.38	4.62	4.73	5.26
LN thuần từ HĐKD	9.54	2.38	11.5	3.35	12.2
Lợi nhuận khác	-0.23	-0.22	-0.21	-0.27	0.14
LN trước thuế	9.31	2.16	11.3	3.08	12.3
Lợi nhuận sau thuế	7.02	1.51	8.76	1.83	9.86
LNST của CĐ cty mẹ	6.03	0.80	8.01	1.08	6.95

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.65	-69.4	20.7	156	32.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.6	91.0	13.2	-77.5	-73.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.1	-8.79	-39.9	-62.0	28.0
Tiền đầu kỳ	38.3	28.4	41.2	35.2	51.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.83**	**12.8**	**-5.99**	**16.2**	**-12.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	28.4	41.2	35.2	51.4	38.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic